

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

----- oOo -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Chất lượng đích thực

Quý 02 năm 2011

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
-----------------	--------------

Báo cáo tài chính

- | | |
|---|------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | 1-2 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 5-20 |

*Cho kỳ kế toán từ ngày **01/04/2011** đến ngày **30/06/2011***



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591,233,266,499	416,473,981,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40,360,060,058	77,176,601,019
1. Tiền	111		25,360,060,058	77,176,601,019
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263,877,182,599	196,714,987,095
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	246,335,115,868	195,628,061,828
2. Trả trước cho người bán	132		16,208,592,318	235,063,160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,843,024,617	1,264,237,211
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(509,550,204)	(412,375,104)
IV. Hàng tồn kho	140		279,731,756,317	137,954,552,383
1. Hàng tồn kho	141	V.4	279,965,624,621	138,188,420,687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(233,868,304)	(233,868,304)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,264,267,525	4,627,840,633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	562,388,000	867,218,416
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,934,115,279	1,199,400,809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3,767,764,246	2,561,221,408
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303,283,156,714	298,500,296,861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59,562,341,347	54,506,705,054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	39,545,951,477	34,923,340,043
- Nguyên giá	222		78,737,516,653	70,374,895,137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,191,565,176)	(35,451,555,094)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	17,972,156,004	16,730,769,805
- Nguyên giá	228		19,478,795,539	18,059,821,539
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,506,639,535)	(1,329,051,734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	2,044,233,866	2,852,595,206
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	37,489,605,465	36,823,033,041
- Nguyên giá	241		42,360,278,761	40,850,086,483
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4,870,673,296)	(4,027,053,442)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		204,944,087,793	206,468,587,793
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	194,168,637,793	194,168,637,793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	19,477,190,000	19,477,190,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(8,701,740,000)	(7,177,240,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,287,122,109	701,970,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,193,443,551	586,127,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	93,678,558	115,843,158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		894,516,423,213	714,974,277,991

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC-Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		427,020,521,032	285,448,349,657
I. Nợ ngắn hạn	310		381,846,234,561	240,215,903,446
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	35,529,151,595	100,147,854,885
2. Phải trả người bán	312	V.17	220,871,611,162	75,936,507,771
3. Người mua trả tiền trước	313		1,328,734,378	2,247,675,939
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	18,452,363,840	18,017,372,891
5. Phải trả người lao động	315		34,836,586,309	12,293,534,972
6. Chi phí phải trả	316	V.19	20,324,171,898	55,528,059
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	44,235,053,251	28,170,629,446
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	6,268,562,128	3,346,799,483
II. Nợ dài hạn	330		45,174,286,471	45,232,446,211
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	42,993,611,715	43,194,775,639
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,180,674,756	2,037,670,572
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		467,495,902,181	429,525,928,334
I. Vốn chủ sở hữu	410		467,495,902,181	429,525,928,334
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	97,584,440,000	97,584,440,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702,100,000)	(702,100,000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		132,897,222,841	113,978,604,126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,396,110,000	24,000,000,000
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		4,729,654,678	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		137,858,766,070	123,933,175,616
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		894,516,423,213	714,974,277,991

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21,116,000	21,116,000
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		64,917.36	255,114.60

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến	
			2011	2010	Quý 2 / 2011	Quý 2 / 2010
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	324,119,541,285	247,040,418,549	676,980,480,859	503,500,952,402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	12,811,433,342	5,866,347,228	39,733,336,553	6,946,834,825
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	311,308,107,943	241,174,071,321	637,247,144,306	496,554,117,577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	215,258,260,160	182,183,618,379	453,554,782,369	375,974,554,299
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		96,049,847,783	58,990,452,942	183,692,361,937	120,579,563,278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,447,404,744	5,392,109,550	2,965,743,442	5,702,854,995
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,416,517,448	6,847,729,189	16,631,228,595	14,805,986,796
Trong đó: chi phí lãi vay	23		793,157,583	3,317,604,389	4,146,211,280	5,292,778,902
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	38,389,881,965	16,433,307,501	59,810,902,761	29,522,385,108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	11,585,648,921	7,770,832,430	20,669,849,506	13,623,992,533
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		47,105,204,193	33,330,693,372	89,546,124,517	68,330,053,836
11. Thu nhập khác	31	VI.30	36,693,134	71,412,320	39,702,513	115,534,638
12. Chi phí khác	32	VI.31	99,988	72,090,800	54,423,843	734,583,863
13. Lợi nhuận khác	40		36,593,146	(678,480)	(14,721,330)	(619,049,225)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47,141,797,339	33,330,014,892	89,531,403,187	67,711,004,611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	11,795,255,792	8,708,820,014	22,331,217,900	17,304,067,441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35,346,541,547	24,621,194,878	67,200,185,287	50,406,937,170
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	3,626	2,526	6,894	5,171



Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
			30/06/2011	30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		642,548,461,944	481,557,243,865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(528,555,852,964)	(442,082,772,256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,910,075,205)	(22,255,184,254)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,146,211,280)	(5,292,778,902)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(20,504,646,803)	(24,464,977,340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,446,294,167	11,530,465,035
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31,850,504,675)	(32,129,883,663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,027,465,184	(33,137,887,515)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,963,637,615)	(13,017,567,916)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	32,200,000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,528,541,260	723,017,701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,435,096,355)	(12,262,350,215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		190,771,565,430	273,450,716,698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(255,390,268,720)	(227,208,500,479)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,790,206,500)	(6,498,916,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78,408,909,790)	39,743,300,219
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36,816,540,961)	(5,656,937,511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,176,601,019	64,419,650,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40,360,060,058	58,762,712,888



Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở); Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Cho thuê văn phòng; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng; Cho thuê kho bãi.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số V.10.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí đền bù, giải tỏa

Chi phí phát sinh để giải phóng mặt bằng xây dựng văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí xây dựng văn phòng trên đất thuê

Chi phí xây dựng văn phòng trên đất thuê được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
30/06/2011 : 20.618 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	30/06/2011	01/01/2011
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	5,049,323,577	6,145,870,109
Tiền gửi ngân hàng	35,310,736,481	70,685,730,910
Tiền đang chuyển	-	345,000,000
Cộng	40,360,060,058	77,176,601,019
2 Phải thu khách hàng		
Khách hàng khử trùng	23,359,599,263	9,817,614,414
Khách hàng nông dược	212,411,458,114	178,637,184,121
Khách hàng kiểm soát dịch hại (PestMaster)	7,224,806,466	5,631,828,451
Khách hàng đi thuê VP	2,244,381,221	1,541,434,842
Khách hàng giống cây trồng	1,094,870,804	-
Cộng	246,335,115,868	195,628,061,828
3 Các khoản phải thu khác		
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ CB.CNV	571,737,537	305,314,783
Phải thu bảo hiểm xã hội CB.CNV	638,141,437	393,576,000
Phải thu Công ty TNHH Hải Yến các khoản đã chi hộ	393,576,000	465,961,164
Nộp trước BHXH, BHYT	-	-
Phải thu khác	239,569,643	99,385,264
Cộng	1,843,024,617	1,264,237,211
4 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	28,198,579,633	18,686,446,186
Nguyên liệu, vật liệu	109,530,865,494	55,790,450,662
Công cụ, dụng cụ	2,901,745,515	2,191,548,548
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	243,053,807	-
Thành phẩm	61,004,128,120	22,286,373,902
Hàng hóa	74,062,569,741	39,233,601,389
Hàng gửi đi bán	4,024,682,311	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	279,965,624,621	138,188,420,687
5 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tiền thuê VP làm việc, thuê kho	136,151,515	139,649,068
Công cụ, dụng cụ	107,856,566	81,806,978
Bảo hiểm	34,235,749	24,371,469
Khác	284,144,170	621,390,901
Cộng	562,388,000	867,218,416
6 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	3,619,746,349	2,413,276,430
Tài sản thiếu chờ xử lý	28,490,520	28,490,520
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119,527,377	119,454,458
Cộng	3,767,764,246	2,561,221,408

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
* NGUYÊN GIÁ					-
Số đầu năm	18,617,770,911	7,820,093,214	38,808,044,364	5,128,986,648	70,374,895,137
Tăng trong quý	90,080,000	560,776,097	6,967,901,771	926,527,908	8,545,285,776
- Mua sắm mới	-	560,776,097	6,967,901,771	926,527,908	8,455,205,776
- Từ XDCB	90,080,000	-	-	-	90,080,000
- Điều chỉnh nội bộ	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	10,385,180	143,827,891	28,451,189	182,664,260
- Thanh lý, nhượng bán	-	10,385,180	143,827,891	25,723,916	179,936,987
- Chuyển công cụ	-	-	-	2,727,273	2,727,273
Số cuối quý	18,707,850,911	8,370,484,131	45,632,118,244	6,027,063,367	78,737,516,653
<i>Trong đó :</i>					-
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10,101,215,194	5,289,591,511	13,736,298,531	2,674,052,636	31,801,157,872

*** GIÁ TRỊ HAO MÒN**

Số đầu năm	10,362,795,613	5,600,475,682	16,656,002,889	2,832,280,910	35,451,555,094
Tăng trong kỳ	454,991,579	342,570,406	2,636,575,554	485,809,530	3,919,947,069
- Khấu hao trong quý	454,991,579	342,570,406	2,636,575,554	485,809,530	3,919,947,069
Giảm trong quý	-	10,385,180	143,827,891	25,723,916	179,936,987
- Thanh lý, nhượng bán	-	10,385,180	143,827,891	25,723,916	179,936,987
- Chuyển công cụ	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-
Số cuối quý	10,817,787,192	5,932,660,908	19,148,750,552	3,292,366,524	39,191,565,176

*** GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số đầu năm	8,254,975,298	2,219,617,532	22,152,041,475	2,296,705,738	34,923,340,043
Số cuối quý	7,890,063,719	2,437,823,223	26,483,367,692	2,734,696,843	39,545,951,477

Trong đó :

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng TSCĐ vô hình
* NGUYÊN GIÁ					-
Số đầu năm	18,059,821,539	-	-	-	18,059,821,539
Tăng trong quý	1,086,124,000	332,850,000	-	-	1,418,974,000
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	19,145,945,539	332,850,000	-	-	19,478,795,539
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					-
Số đầu năm	1,329,051,734	-	-	-	1,329,051,734
Tăng trong quý	136,311,761	41,276,040	-	-	177,587,801
- Trích khấu hao	136,311,761	41,276,040	-	-	177,587,801
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1,465,363,495	41,276,040	-	-	1,506,639,535
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Số đầu năm	16,730,769,805	-	-	-	16,730,769,805
Số cuối quý	17,680,582,044	291,573,960	-	-	17,972,156,004

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
* - Mua sắm TSCĐ		800,324,528			800,324,528
* - XDCB dở dang	1,243,909,338	-	-	-	1,243,909,338
. Trụ sở CN Kiên Giang	201,690,818	-	-	-	201,690,818
. Công trình vườn Quốc gia Ba vì	69,580,000	-	-	-	69,580,000
. Chuyển nhượng quyền SD đất tại Hà Nội	972,638,520	-	-	-	972,638,520
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1,608,685,868	288,690,955	1,897,376,823	-	-
. Phòng họp tòa nhà VFC Tower	1,409,056,596	101,135,682	1,510,192,278	-	-
. VP và nhà kho CN Cần Thơ	199,629,272	187,555,273	387,184,545	-	-
Cộng	2,852,595,206	1,089,015,483	1,897,376,823	-	2,044,233,866

10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng Bất động sản
* NGUYÊN GIÁ					-
Số đầu năm	7,619,891,500	33,230,194,983	-	-	40,850,086,483
Tăng trong quý	-	1,510,192,278	-	-	1,510,192,278
- Xây dựng cơ bản	-	1,510,192,278	-	-	1,510,192,278
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					-
Số đầu năm	-	4,027,053,442	-	-	4,027,053,442
Tăng trong quý	-	843,619,854	-	-	843,619,854
- Trích khấu hao	-	843,619,854	-	-	843,619,854
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	-	4,870,673,296	-	-	4,870,673,296
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Số đầu năm	7,619,891,500	29,203,141,541	-	-	36,823,033,041
Số cuối quý	7,619,891,500	29,869,713,965	-	-	37,489,605,465

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	30/06/2011 Số lượng CP	01/01/2011 Số lượng CP	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Hải Yến (phần vốn góp)			176,500,000,000	176,500,000,000
Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến			3,014,814,098	3,014,814,098
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	1,379,000	1,379,000	13,790,000,000	13,790,000,000
CT CP Giám Định Lửa Việt	83,000	83,000	863,823,695	863,823,695
Cộng			194,168,637,793	194,168,637,793

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2011

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2011	Q.biểu quyết tại 30/06/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp
CT CP Giám Định Lửa Việt	35,77 %	35,77 %	

(*) Ghi chú: Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Cổ phần Khử Trùng Giám định Việt Nam) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng và chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng./

12 Đầu tư dài hạn khác

Tên chứng khoán	30/06/2011 Số lượng CP	01/01/2011 Số lượng CP	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	360,000	300,000	17,227,800,000	17,227,800,000
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71,500	71,500	2,249,390,000	2,249,390,000
Cộng			19,477,190,000	19,477,190,000

13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	360,000	9,324,000,000	17,227,800,000	(7,903,800,000)
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71,500	1,451,450,000	2,249,390,000	(797,940,000)
Cộng		10,775,450,000	19,477,190,000	(8,701,740,000)

14 Chi Phí trả trước dài hạn	01/01/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2011 VND
Giá trị còn lại của CC DC đang sử dụng	137,921,666	407,917,866	74,657,902	471,181,630
Chi phí sửa chữa lớn	113,269,680	387,184,545	113,765,062	386,689,163
Chi phí trả trước dài hạn khác	334,936,469	152,690,000	152,053,711	335,572,758
Cộng	586,127,815	947,792,411	340,476,675	1,193,443,551
15 Tài sản dài hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
Ký quỹ dài hạn			93,678,558	115,843,158
Cộng			93,678,558	115,843,158
16 Vay và nợ ngắn hạn			30/06/2011	01/01/2011
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh			-	43,166,857,890
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam			35,529,151,595	56,980,996,995
Cộng			35,529,151,595	100,147,854,885
17 Phải trả người bán			30/06/2011	01/01/2011
Các nhà cung cấp			220,871,611,162	75,936,507,771
Cộng			220,871,611,162	75,936,507,771
18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			30/06/2011	01/01/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa			1,328,881,797	4,007,356,249
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2,832,474,768	1,075,064,946
Thuế nhập khẩu			316,716,713	5,884,066
Thuế thu nhập doanh nghiệp			12,667,105,870	10,840,226,082
Thuế thu nhập cá nhân			1,307,184,692	2,088,841,548
Các loại thuế khác			-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			-	-
Cộng			18,452,363,840	18,017,372,891
19 Chi phí phải trả			30/06/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng năm 2010			-	55,528,059
Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng quý 2 năm 2011			28,350,000	-
Chi phí phải trả cho khách hàng theo chính sách bán hàng			20,295,821,898	-
Cộng			20,324,171,898	55,528,059
20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp			231,755,931	204,561,870
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát			48,264,623	478,168,219
Kinh phí vốn dự trữ quốc gia			40,000,000	40,000,000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)			539,523,200	539,523,200
Phải trả Cty TNHH Hải Yến tiền vay			42,000,000,000	26,500,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1,375,509,497	408,376,157
Cộng			44,235,053,251	28,170,629,446

	30/06/2011	01/01/2011
21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,003,662,128	3,069,299,483
Quỹ hỗ trợ CBCNV	264,900,000	277,500,000
Cộng	6,268,562,128	3,346,799,483
	-	-
22 Phải trả dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,308,711,715	5,509,875,639
Nhận góp vốn của nhân viên để đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến	34,784,900,000	34,784,900,000
Phải trả vốn dự trữ Quốc gia	2,900,000,000	2,900,000,000
Cộng	42,993,611,715	43,194,775,639
	-	-
23 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Phụ lục đính kèm trang 20		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông	97,584,440,000	97,584,440,000
Cộng	97,584,440,000	97,584,440,000
	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ :	10,210	10,210
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	97,584,440,000	81,338,550,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	97,584,440,000	81,338,550,000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	-	-
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	-	-
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng cổ phiếu	-	-
d. Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,758,444	8,133,855
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9,758,444	8,133,855
+ Cổ phiếu phổ thông	9,758,444	8,133,855
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,748,234	8,123,645
+ Cổ phiếu phổ thông	9,748,234	8,123,645
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10,210	10,210
+ Cổ phiếu phổ thông	10,210	10,210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	259,762,747,591	202,643,668,737
Doanh thu dịch vụ	60,063,761,061	40,621,177,649
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4,293,032,633	3,775,572,163
Tổng doanh thu	324,119,541,285	247,040,418,549
	-	-
Chiết khấu thương mại	12,811,433,342	5,736,165,148
Hàng bán bị trả lại	-	130,182,080
Các khoản giảm trừ doanh thu	12,811,433,342	5,866,347,228
	-	-
Doanh thu thuần bán hàng	246,951,314,249	196,777,321,509
Doanh thu thuần dịch vụ	60,063,761,061	40,621,177,649
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	4,293,032,633	3,775,572,163
Doanh thu thuần	311,308,107,943	241,174,071,321
	-	-
25 Giá vốn hàng bán	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Giá vốn bán hàng	170,166,835,438	156,278,857,306
Giá vốn dịch vụ	43,684,207,561	24,952,202,922
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1,407,217,161	952,558,151
Cộng	215,258,260,160	182,183,618,379
	-	-
26 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	171,735,759	342,573,639
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	266,777,777	13,961,111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300,000,000	66,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,489,763,976	568,599,594
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4,400,975,206
Doanh thu tài chính khác	219,127,232	-
Cộng	2,447,404,744	5,392,109,550
	-	-
27 Chi phí tài chính	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Chi phí lãi vay	793,157,583	3,317,604,389
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	868,093,841	2,196,042,076
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14,082,724
-	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	(259,650,000)	1,320,000,000
Chi phí tài chính khác	14,916,024	-
Cộng	1,416,517,448	6,847,729,189
	-	-

28 Chi phí bán hàng	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Chi phí cho nhân viên	21,775,148,812	5,231,635,652
Chi phí vật liệu	49,409,506	196,247,189
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	125,541,981	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974,675,356	566,596,808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116,450,531	50,226,262
Chi phí bằng tiền khác	15,348,655,779	10,388,601,590
Cộng	38,389,881,965	16,433,307,501
29 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Chi phí nhân viên quản lý	6,195,501,715	2,129,277,992
Chi phí vật liệu	8,666,636	7,208,471
Chi phí đồ dùng văn phòng	22,644,535	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604,726,084	435,221,861
Thuế, phí và lệ phí	4,458,630	33,675,146
Chi phí dự phòng	275,248,447	52,046,103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146,428,839	34,047,633
Chi phí bằng tiền khác	4,327,974,035	5,079,355,224
Cộng	11,585,648,921	7,770,832,430
30 Thu nhập khác	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	29,272,727
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	-
Khách hàng trả tiền thừa	247,996	-
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	-
Tài sản thừa do kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	36,445,138	42,139,593
Cộng	36,693,134	71,412,320
31 Chi phí khác	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí bị phạt, bị bồi thường hợp đồng	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	22,915,415
Chi phí loại trừ khi tính Thuế TNDN	-	43,365,740
Chi phí hủy thuốc hết date	52,771	-
Chi phí khác	47,217	5,809,645
Cộng	99,988	72,090,800

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47,141,797,339	33,330,014,892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(300,000,000)	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	-	-
Điều chỉnh tăng các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	339,225,835	913,891,165
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	47,181,023,174	34,243,906,057
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,795,255,792	8,560,976,514
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		147,843,500
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	11,795,255,792	8,708,820,014

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 02 / 2011	Quý 02 / 2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35,346,541,547	24,621,194,878
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35,346,541,547	24,621,194,878
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9,748,234	8,123,645
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,748,234	8,123,645
Điều chỉnh hồi tố chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:2 kỳ trước	9,748,234	9,748,234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,626	2,526

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau :

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Quý 2 / 2011 (VND)
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền Chi ứng hộ	(7,000,000,000) -

Cho đến ngày khoá sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (VND)
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền Chi ứng hộ	(42,000,000,000) 393,576,000

(*) Ghi chú : Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lũy kế đến ngày 30/06/2010 đã được trình bày theo Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty kiểm toán AASC./



Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2011



Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC-Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý 2/2011	97,584,440,000	70,731,808,592	(702,100,000)	113,978,604,126	24,000,000,000	-	155,786,819,356	461,379,572,074
Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2011	-	-	-	-	-	-	35,346,541,547	35,346,541,547
Phân phối quỹ theo Nghị quyết	-	-	-	18,918,618,715	396,110,000	4,729,654,678	(38,233,347,429)	(14,188,964,036)
Trả cổ tức lần 3 /2010 (5%), lần 1 /2011 (10%)	-	-	-	-	-	-	(14,622,351,000)	(14,622,351,000)
Trích thù lao HĐQT năm 2010 theo Nghị quyết	-	-	-	-	-	-	(418,896,404)	(418,896,404)
Số dư cuối quý 2/2011	97,584,440,000	70,731,808,592	(702,100,000)	132,897,222,841	24,396,110,000	4,729,654,678	137,858,766,070	467,495,902,181


Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán TrưởngTrương Công Cứ
Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011